

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ THUỐC
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
1	NTCEB0008	CEBEST 100mg	Cefpodoxim	Viên	7,490	CTCP Tập đoàn Merap	Việt Nam
2	N-COMI7999	Comiaryl 2mg/500mg 2mg + 500mg	Glimepirid 2mg + Metformin hydroclorid 500mg	Viên	2,726	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam
3	N-COVE7593	Coversyl 10mg 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)	Viên	7,580	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
4	N-COVE7592	Coversyl 5mg 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	Viên	5,380	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
5	N-DAFL7571	Daflon 500mg 450mg + 50mg	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% + Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	Viên	4,275	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
6	N-DEWO6617	Deworm 250mg	Triclabendazol	Viên	24,610	RV Lifesciences Limited (tên cũ: Atra Pharmaceuticals Limited)	India
7	N-DIAM7591	Diamicron MR 60mg 60mg	Gliclazide	Viên	5,485	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
8	N-DIAM7590	Diamicron MR 30mg	Gliclazide	Viên	2,950	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
9	N-EFFE7444	Efferalgan 1 80mg	Paracetamol	Viên	2,079	UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: UPSA SAS - Pháp)	Pháp
10	N-ENTE7613	Enterogolds 2 tỷ bào tử	Bacillus clausii	Viên	2,888	Công ty cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam
11	N-FUGA8987	FUGACA 500mg	Mebendazol	Viên	23,005	Jansen	Thái Lan
12	N-MEDO7776	MEDORAL 0,5g/250ml	Chlorhexidin digluconat	Chai	96,300	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
13	N-NATR7497	Natrixam 1.5mg/5mg 1,5mg; 5mg	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Viên	5,486	Les Laboratoires Servier Industrie	France
14	NTPRO0005	Propain 500mg	Naproxen	Viên	5,060	Remedica Ltd	Cyprus
15	N-TRIP7498	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg 5mg; 1,25mg; 5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	Viên	9,156	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
16	N-VAST7543	Vastarel OD 80mg 80mg	Trimetazidin dihydrochloride 80mg	Viên	5,789	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyás Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120	Hungary
17	N-VIGA7386	Vigamox 5mg/1ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Lọ	96,299	Alcon Research, LLC.	Mỹ
18	N-YUMA7469	YUMANGEL F 1,5g	Almagat	Gói	6,270	Yuhan corporation	Korea
19	N-VIAC7529	Viacoram 7mg/5mg 7mg; 5mg	Perindopril (trung ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (trung ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	Viên	7,050	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen
20	N-NATR7497	Natrixam 1.5mg/5mg 1,5mg; 5mg	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Viên	5,486	Les Laboratoires Servier Industrie	France
21	N-VIAC7528	Viacoram 3.5mg/2.5mg 3,5mg; 2,5mg	Perindopril (trung ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (trung ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	Viên	6,377	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen
22	N-VAST7559	Vastarel MR 35mg	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	2,976	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
23	N-VIAC7529	Viacoram 7mg/5mg 7mg; 5mg	Perindopril (trung ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (trung ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	Viên	7,050	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen
24	N-VIAC7528	Viacoram 3.5mg/2.5mg 3,5mg; 2,5mg	Perindopril (trung ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (trung ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	Viên	6,377	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen
25	N-COFI7950	Cofidec 200mg 200mg	Celecoxib	Viên	-	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia
26	VAS001	Vastarel MR 35mg	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	2,976	Les Laboratoires Servier Industrie	France

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
27	N-IMEF5758	Imefed 500mg/125mg 500mg + 125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder 600,23mg) + acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali : syloid 1:1 330,13mg)	Gói	9,823	CN Công ty CP dược phẩm Imexpharm-Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam
28	N-ESPU7537	Espumisan L 40mg/ml	Simethicon 40mg/ml	Lọ	57,031	Berlin Chemie AG	Germany
29	N-LOST7655	Lostad T50 50mg	Losartan potassium	Viên	1,453	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam
30	N-THYR7541	Thyrozol 10mg 10mg	Thiamazole 10mg	Viên	2,465	Merck Healthcare KGaA	Germany
31	N-TOBR7383	Tobradex (3mg + 1mg)/1ml	Tobramycin + Dexamethasone	Lọ	50,611	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi
32	N-KARY6437	Kary Uni 0,25mg/5ml	Pirenixin	Lọ	34,694	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Japan
33	N-CADI8034	Cadiflex 150 1500mg	Glucosamin sulfat	Gói	7,116	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam
34	N-CEBE7762	Cebest 100mg/3g	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Gói	8,453	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
35	N-GLUC7522	Glucophage XR 500mg 500mg	Metformin hydrochloride 500mg	Viên	2,572	Merck Sante s.a.s	France
36	N-MEPO7779	Mepoly (10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Lọ	39,590	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
37	N-NEXI7557	Nexium Mups 40mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Viên	24,028	AstraZeneca AB	Thụy Điển
38	N-SAVI7688	Savi Eperisone 50 50mg	Eperison hydroclorid 50mg	Viên	409	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam
39	N-SORE8041	Soredon NN 5 5mg	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri m-sulphobenzoat 7,86mg)	Viên	4,107	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam
40	N-ENTE7613	Enterogolds 2 tỷ bào tử	Bacillus clausii	Viên	2,888	Công ty cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam
41	LIP001	Lipitor 20mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	Viên	17,057	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức
42	N-CRES7569	Crestor 10mg 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Viên	10,589	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh
43	N-MIBE8007	Mibetel HCT 40mg + 12,5mg	Telmisartan + hydroclorothiazid	Viên	4,389	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
44	N-MIRE7751	MIRENZINE 5 5mg	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	Viên	1,375	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
45	N-OCEP7633	Ocepred 8mg	Methyl prednisolon	Viên	3,196	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam	Việt Nam
46	N-SPIR7909	Spironolacton Tab DWP 50mg 50mg	Spironolacton 50mg	Viên	1,663	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam
47	ZIN005	Zinnat tablets 500mg 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Viên	23,679	Glaxo Operations UK Limited	Anh
48	N-ABAM7825	ABAMOTIC 5mg	Mosaprid citrat	Gói	12,412	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông - (TNHH)	Việt Nam
49	N-ACET7910	Acetazolamid DWP 250mg 250mg	Acetazolamid 250mg	Viên	1,135	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam
50	N-AGI-7901	Agi-Bromhexine 16 16mg	Bromhexin hydroclorid 16mg	Viên	725	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam
51	N-FABA8028	Fabadroxil 500 500mg	Cefadroxil	Viên	2,618	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam
52	N-LIVE6792	Livernin-DH 500 mg	Mỗi 5ml chứa: Arginin hydroclorid	ống	6,741	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam
53	N-NEO-7710	Neo-Codion 25mg + 100mg + 20mg	Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat 25mg) 14,93mg; Sulfogaicol 100mg; Cao mềm Grindelia 20mg	Viên	3,944	Sophartex	France
54	N-PART7923	Partamol 500 Cap 500mg	Paracetamol	Viên	1,093	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam
55	N-POLY7635	Polyhema 50mg/10ml	Sắt (III) hydroxyde polymaltose	Ống	7,918	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam
56	N-SANL7381	Sanlein 0,1 5mg/5ml	Natri hyaluronat tinh khiết	Lọ	66,509	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật
57	N-SYST6439	Systane Ultra 0,4% + 0,3%	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Lọ	64,307	Alcon Research, LLC	USA
58	N-B-CO9008	B-COMPLEX 2mg;1mg;2mg	Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Chất phụ liệu vừa đủ	Viên	248	Thái Bình	Việt Nam
59	N-BETA7863	Betasalic (300mg + 6,4mg)/10g	Acid Salicylic + Betamethason dipropionat	Tuýp	15,173	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam
60	N-GELA8003	Gelactive (400mg + 300mg)/10ml	Magnesi hydroxyd 30% 1333,4mg (tương đương magnesi hydroxyd 400mg); Nhôm hydroxyd gel 20% 1500mg(tương đương nhôm hydroxyd 300mg)	Gói	2,633	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
61	N-MILU7708	Milurit 300mg	Allopurinol	Viên	2,750	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary
62	N-MILU7708	Milurit 300mg	Allopurinol	Viên	2,750	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
63	N-TICV7758	Ticvano 15mg 15mg	Tolvaptan	Viên	168,000	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam
64	N-ULTR7756	ULTRADOL 325mg; 37,5mg	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	Viên	1,030	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam
65	N-AUGM5543	Augmentin 625mg tablets 500mg + 125mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Viên	12,772	SmithKline Beecham Limited	ANH
66	N-ALTH7638	Althax 120mg	Thymomodulin	Viên	5,671	Công ty CP dược TW Mediplantex	Việt Nam
67	N-CLIN7667	Clindamycin Stella 150mg 150mg	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	Viên	1,210	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam
68	N-EUCO7365	Eucol 1,25mg/5ml 1,25mg/5ml	Desloratadin	Ống	5,280	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
69	N-MAGN7939	Mazzgin 470mg + 5mg	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	Viên	725	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam
70	N-PACL7879	Paclovir 0,25g/5g	Acyclovir	Tuýp	3,905	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam
71	N-PMRE8040	PM Remem 120mg	Ginkgo biloba leaf extract concentrate (50:1)	Viên	8,560	Probiotec Pharma Pty., Ltd.	AUSTRALI A
72	N-EUGI8986	EUGICA FORT Eucalyptol: 100mg, Menthol: 0,5mg, Tinh dầu tần: 0,36mg, tinh dầu gừng: 0,75mg, tinh dầu trầm: 50mg, tá dược vừa đủ 1 viên	Eucalyptol, Menthol, Tinh dầu tần, tinh dầu gừng, tinh dầu trầm, tá dược vừa đủ	Viên	920	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam
73	N-SMOF5687	Smofkabiven peripheral Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohidrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat) + Glycin 4,2 gam + Histidin 1,1 ga	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohidrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahidrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam;	Túi	756,000	Fresenius Kabi AB	SWEDEN

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
74	N-BANI8022	BANITASE 50mg + 25mg + 150mg + 300mg + 100mg	Bromelain + Dehydrocholic + Pancreatin + Simethicon + Trimebutinmalet	Viên	8,025	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
75	N-BOMI7630	Bomitis 20mg	Isotretinoin	Viên	6,313	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
76	N-EUCO7365	Eucol 1,25mg/5ml 1,25mg/5ml	Desloratadin	Ống	5,280	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
77	N-FORX7574	Forxiga 10mg	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Viên	20,330	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh
78	N-MOBI7452	Mobic 7,5mg	Meloxicam	Viên	9,761	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp
79	N-TINI7653	Tinidazol 500mg	Tinidazol 500mg	Viên	449	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
80	N-ESPU7536	Espumisan Capsules 40mg	Simethicone 40mg	Viên	964	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSĐG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Đức
81	N-ESPU7536	Espumisan Capsules 40mg	Simethicone 40mg	Viên	964	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSĐG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Đức
82	N-BANI8022	BANITASE 50mg + 25mg + 150mg + 300mg + 100mg	Bromelain + Dehydrocholic + Pancreatin + Simethicon + Trimebutinmalet	Viên	8,025	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
83	N-DAUK8981	DẦU KHUYNH DIỆP 25ML OPC 25ml	Eucalyptol	Chai	70,620	OPC	Việt Nam
84	N-GLUC7522	Glucophage XR 500mg 500mg	Metformin hydrochloride 500mg	Viên	2,572	Merck Sante s.a.s	France
85	N-METI7761	Metiny 375mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Viên	10,593	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
86	N-OZZY7943	Ozzy-40 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Viên	536	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam
87	N-OZZY7943	Ozzy-40 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Viên	536	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam
88	N-SEMI7838	SEMIRAD 10mg	Nicergolin	Viên	7,490	Adamed Pharma S.A	Ba Lan
89	N-STRE7402	Stresam 50mg	Etifoxin hydroclorid	Viên	3,630	Biocodex	France
90	N-BEPR7967	Beprasan 10mg 10mg	Rabeprazol natri	Viên	6,634	Cơ sở sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d. ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d.	Nước sản xuất và đóng gói: Slovenia
91	N-CARS7996	Carsantin 6,25 mg 6,25mg	Carvedilol	Viên	477	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam
92	N-CEBE7764	Cebest 50mg/1,5g	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Gói	6,420	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
93	N-GANL8103	Ganlotus 200mg	Mỗi 1ml dung dịch chứa: L-Arginin L-aspartat	Ống	7,270	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
94	N-HEPA7922	Heparos 250mg + 250mg	L-cystine + choline bitartrate	Viên	5,977	Dongkoo Bio & Pharma Co.,Ltd	Korea
95	N-KACE5910	Kacerin 10mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên	58	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
96	N-METE7709	Meteospasmyl 60mg + 300mg	Alverin citrat + Simethicon	Viên	3,696	Laboratoires Galéniques Vernin (Cơ sở đóng gói, kiểm soát chất lượng, xuất xưởng: Laboratoires Mayoly Spindler - đ/c: 6, Avenue de l'Europe - 78400 Chatou, France)	France
97	N-TROY7730	Troysar AM 50mg + 5mg	Losartan kali 50mg + Amlodipine (dưới dạng Amlodipin besilate) 5mg	Viên	5,500	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India
98	N-BETA7547	Betaloc Zok 25mg 23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Metoprolol succinat	Viên	4,828	AstraZeneca AB	Thụy Điển
99	N-AVAN8033	Avanka Mỗi 5ml dung dịch chứa: Calci ascorbat 250mg; Lysin ascorbat 250mg	Calci ascorbat; Lysin ascorbat	Gói	6,195	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
100	N-FABA8037	Fabamox 1000DT 1000mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Viên	4,620	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam
101	N-GELA8003	Gelactive (400mg + 300mg)/10ml	Magnesi hydroxyd 30% 1333,4mg (tương đương magnesi hydroxyd 400mg); Nhôm hydroxyd gel 20% 1500mg(tương đương nhôm hydroxyd 300mg)	Gói	2,633	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
102	N-LISI8064	Lisiplus HCT 20/12.5 20mg + 12,5mg	Hydrochlorothiazide 12,5mg + Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 21,78mg) 20mg	Viên	5,489	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam
103	N-MENI7777	MENIDA 20mg	Bilastine	Viên	6,313	Công ty CP Dược Phẩm Sao Kim	Việt Nam
104	NTNAV0004	Navaldo 5mg/5ml	Fluorometholon	Lọ	23,540	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
105	N-PVP-7677	PVP - Iodine 10% 10% - 120ml	Povidon iodin	Lọ	24,610	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam
106	N-TEGR7946	Tegrucil-1 1mg	Acenocoumarol	Viên	2,695	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam
107	N-GLUC7519	Glucophage XR 1000mg 1000mg	Metformin Hydrochlorid 1000mg	Viên	5,327	Merck Sante s.a.s	France

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
108	N-METE7709	Meteospasmyl 60mg + 300mg	Alverin citrat + Simethicon	Viên	3,696	Laboratoires Galéniques Vernin (Cơ sở đóng gói, kiểm soát chất lượng, xuất xưởng: Laboratoires Mayoly Spindler - đ/c: 6, Avenue de l'Europe - 78400 Chatou, France)	France
109	N-OCID7692	OCID 20mg	Omeprazole (dạng hạt bao tan trong ruột), 20mg	Viên	282	Zydu Lifesciences Limited	India
110	N-YUMA7469	YUMANGEL F 1,5g	Almagat	Gói	6,270	Yuhan corporation	Korea
111	N-GLUC7519	Glucophage XR 1000mg 1000mg	Metformin Hydrochlorid 1000mg	Viên	5,327	Merck Sante s.a.s	France
112	N-GLUC7519	Glucophage XR 1000mg 1000mg	Metformin Hydrochlorid 1000mg	Viên	5,327	Merck Sante s.a.s	France
113	N-BIDI7472	Bidinatec 5 5mg	Enalapril maleat 5mg	Viên	918	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam
114	N-CRES7570	Crestor 20mg 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Viên	15,946	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh
115	N-SANL7412	Sanlein 0.3 15mg/5ml	Natri hyaluronat	Lọ	132,300	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Japan
116	N-SERE7560	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg 25mcg + 250mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) + Fluticason propionate (dạng micronised)	Bình xịt	291,995	Glaxo Wellcome SA,	Tây Ban Nha
117	N-BABE7752	BABEMOL 120mg/5ml	Paracetamol	Gói	1,947	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam
118	N-DIGO7606	DigoxineQualy 0,25mg	Digoxin	Viên	725	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam
119	N-GLUC7521	Glucophage XR 750mg 750mg	Metformin hydrochlorid 750mg	Viên	4,045	Merck Sante s.a.s	France
120	N-MIFE8991	MIFESTAD 10mg	Mifepriston	Viên	8,774	Stella	Việt Nam
121	N-TOBR7383	Tobradex (3mg + 1mg)/1ml	Tobramycin + Dexamethasone	Lọ	50,611	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi
122	N-FORX7574	Forxiga 10mg	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Viên	20,330	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh
123	N-AMLO7657	Amlodipine Stella 10 mg 10mg	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Viên	753	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam
124	N-ASPI7911	Aspirin tab DWP 75mg 75mg	Acid acetylsalicylic 75 mg	Viên	305	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
125	N-ATTO7628	Attom 1.000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8mg, 3mcg, 30mg, 20mg, 1,5mg, 1 mg	Vitamin A (Retinyl acetat), Vitamin D3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B3, Vitamin B12, Lysin hydrochlorid, Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat), Sắt, Magnesium.	Viên	4,840	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam
126	N-BERO7931	Berocca Performance Orange Vitamin B1: 15 mg; B2: 15 mg; B6: 10 mg; B12: 0,01 mg; B3: 50 mg; B5: 23 mg; B8: 0,15 mg; B9: 0,4 mg; C: 500 mg; Calcium: 100 mg; Magnesium: 100 mg; Zinc: 10 mg	Vitamin B1, B2, B6, B12, B8, B9, B5, B3, vitamin C, Calci, Magnesi, Zinc	Viên	7,844	PT Bayer Indonesia	Indonesia
127	N-BOMI7625	Bominity 100mg/10ml	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri)	Ống	5,498	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
128	N-CEBE7763	Cebest 200mg	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	Viên	9,202	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
129	N-DECO7932	DECOLGEN FORTE 500mg + 10mg + 2mg	Paracetamol + Phenylephrine HCl + Chlorpheniramine maleate	Viên	1,311	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam
130	N-FOGY7366	Fogyra 50mg/10ml	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	Chai/túi/ lọ	8,025	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
131	N-ISOS7648	Isosorbid 10mg	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat) 10mg	Viên	167	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
132	N-MOBI7452	Mobic 7,5mg	Meloxicam	Viên	9,761	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp
133	N-NATR7607	NATRI CLORID 0,9% 0,9g/100ml	Natri Clorid	Chai	10,786	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam
134	NTNIF0002	Nifedipin Hasan 20 Retard 20mg	Nifedipin	viên	580	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	DVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
135	N-NUCL5952	Nucleo CMP forte 10mg + 2,660mg	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri) 10mg + Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri) + Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri) + Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri) 6mg (tương đương Uridine 2,660mg)	Ống	60,669	Ferrer Internacional S.A	Spain
136	BRI005	Brilinta 90mg	Ticagrelor	Viên	16,984	AstraZeneca AB. Thụy Điển	Thụy Điển
137	N-NUCL5952	Nucleo CMP forte 10mg + 2,660mg	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri) 10mg + Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri) + Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri) + Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri) 6mg (tương đương Uridine 2,660mg)	Ống	60,669	Ferrer Internacional S.A	Spain
138	N-TANG5680	Tanganil 500mg/5ml 500mg/5ml	Acetyllecine	Ống	16,692	Haupt Pharma	France
139	N-BIOF7420	Bioflora 100mg 100mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Gói	5,885	Biocodex	France
140	N-CONC7550	Concor 5mg 5mg	Bisoprolol fumarate	Viên	4,719	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo
141	N-LIPA7512	Lipanthyl 200M 200mg	Fenofibrate 200mg	Viên	7,547	Astrea Fontaine	France
142	N-LIXI7509	Lixiana 60mg	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat) 60mg	Viên	57,780	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Germany
143	N-SPAS7582	Spasmomen 40mg	Otilonium bromide	Viên	3,889	Berlin Chemie AG	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	DVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
144	N-LISO7612	Lisonorm 5mg+10mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Viên	5,618	Gedeon Richter Plc	Hungary
145	SAV025	SaVi Tenofovir 300 300mg	Tenofovir disoproxil fumarat	Viên	1,749	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam
146	N-ACER7918	Aceralgin 400mg 400mg	Aciclovir	Viên	8,560	Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam
147	N-IVER7846	Ivermectin 3 A.T 3mg	Ivermectin	Viên	6,206	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
148	N-MACI7829	MACIBIN 300mg	Acid ursodeoxycholic	Viên	10,165	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
149	N-MICE8006	Micezym 100 2,26 x 10 mũ 9 CFU	Saccharomyces boulardii	Gói	5,059	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
150	N-TOTC7432	Totcal Soft capsule 750mg + 0,1mg	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg)	Viên	4,290	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea
151	N-VIGE8042	Vigentin 875mg/125mg 875mg + 125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	5,170	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam
152	N-BERO7931	Berocca Performance Orange Vitamin B1: 15 mg; B2: 15 mg; B6: 10 mg; B12: 0,01 mg; B3: 50 mg; B5: 23 mg; B8: 0,15 mg; B9: 0,4 mg; C: 500 mg; Calcium: 100 mg; Magnesium: 100 mg; Zinc: 10 mg	Vitamin B1, B2, B6, B12, B8, B9, B5, B3, vitamin C, Calci, Magnesi, Zinc	Viên	7,844	PT Bayer Indonesia	Indonesia
153	N-DEXC5973	Dexchlorpheniramin Blue 2mg	Dexchlorpheniramine maleate 2mg	Viên	68	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
154	N-ALPH8973	ALPHACHYMOTRYPSINE 21 microkatal	Chymotrypsine	Viên	2,383	Công ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam
155	N-CELE7549	Celebrex 200mg	Celecoxib	Viên	12,747	CSSX: Pfizer Pharmaceuticals LLC; CS đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức
156	N-KALI8061	Kalium chloratum biomedica 500mg	Kali chlorid	Viên	1,964	Biomedica, spol.s.r.o	CZECH REPUBLIC
157	N-MEBE7962	Mebever MR 200mg Capsules 200mg	Mebeverin HCL	Viên	3,795	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
158	N-PMKI8039	PM Kiddiecal 678mg + 200IU + 30mcg	Calcium hydrogen phosphate anhydrous + vitamin D3 + Vitamin K1	Viên	9,416	Catalent Australia Pty. Ltd.	AUSTRALIA
159	CAM001	Cammic 500mg	Acid tranexamic	Viên	1,093	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam
160	KLA001	Klacid 125mg/5ml/ Hộp 60ml	Clarithromycin 125mg/5ml	Lọ	108,297	PT. Abbott Indonesia	Indonesia
161	N-GLUC6124	Glucose 10% 10% - 500ml	Glucose	Chai	9,952	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam
162	N-LIST9168	LISTERIN COOLMINT 250ML 250ml	Eucalyptol,Thymol,Water,Alcohol,Sorbitol, Menthol,Sodium benzoate,Tá dược vừa đủ,.....	Chai	42,414	Johnson & Johnson	Mỹ
163	N-CLOR8979	CLORPHENIRAMIN 4 4mg	Clopheniramin maleat,tá dược vừa đủ	Viên	89	Hậu Giang	Việt Nam
164	N-LOMA7448	Lomazole 5mg	Carbimazol	Viên	604	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam
165	N-PANA10012	Panadol extra 500mg + 65mg	Paracetamol + Caffein	Viên	1,384	Cơ sở sản xuất: Sterling Drug (Malaya) SDN. BHD - Malaysia; Cơ sở sản xuất cốm: Haleon Ireland Dungarvan Limited - Ireland	Malaysia
166	N-THYR6603	Thyrozol 10mg 10mg	Thiamazole 10mg	Viên	2,465	Merck Healthcare KGaA	Germany
167	N-AGIV6640	Agivitamin B1 250mg	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat)	Viên	266	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam
168	N-BIFU7473	Bifudin 20mg/1g	Fusidic acid 20mg/1g	Tuýp	36,177	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam
169	N-DIST7893	Disthyrox 100mcg	Levothyroxin natri 100µg	Viên	338	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam
170	N-LIPA7512	Lipanthyl 200M 200mg	Fenofibrate 200mg	Viên	7,547	Astrea Fontaine	France
171	N-MYCO7905	Mycotrova 1000 1000mg	Methocarbamol 1000mg	Viên	2,518	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam
172	N-OFLO7456	Oflovid ophthalmic ointment 0,3%; 3,5g	Ofloxacin	Tuýp	79,747	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật
173	N-SILY7833	SILYHEPATIS 1000mg	L-Arginine Hydrochloride	Ống	18,190	Cho-A Pharm Co.,Ltd	Hàn Quốc
174	N-VIRI8005	Viritin plus 2/0,625 2mg+ 0,625mg	Perindopril tert-butylamin 2mg + Indapamid 0,625mg	Viên	1,317	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam
175	N-KALI8061	Kalium chloratum biomedica 500mg	Kali chlorid	Viên	1,964	Biomedica, spol.s.r.o	CZECH REPUBLIC
176	N-ENTE7614	Enterogran 2 tỷ bào tử/g	Bacillus clausii	Gói	3,696	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam
177	N-DAUK8981	DẦU KHUYNH DIỆP 25ML OPC 25ml	Eucalyptol	Chai	70,620	OPC	Việt Nam
178	N-JANU7576	Janumet 50mg/ 850mg 50mg + 850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) + Metformin Hydrochloride	Viên	11,388	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
179	N-LISI8063	Lisiplus HCT 10/12.5 10mg; 12,5mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 10,89mg) 10mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên	3,300	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam
180	N-MIBE8007	Mibetel HCT 40mg + 12,5mg	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Viên	4,389	Công ty TNHH liên doanh Hasan- Dermapharm	Việt Nam
181	N-SAVI7691	SaViAlben 400 400mg	Albendazol	Viên	3,281	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam
182	N-AGID7895	Agidopa 500 500mg	Methyldopa 500mg	Viên	1,964	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam
183	N-AUGM7545	Augmentin 1g 875mg + 125mg	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Viên	17,848	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	ANH
184	N-AVAM7564	Avamys 27,5mcg/ liều xịt	Fluticason furoat	Bình	181,851	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	ANH
185	N-CONC7550	Concor 5mg 5mg	Bisoprolol fumarate	Viên	4,719	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo
186	N-CONC5548	Concor Cor 2,5mg	Bisoprolol fumarate	Viên	3,462	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo
187	N-HEPA7922	Heparos 250mg + 250mg	L-cystine + choline bitartrate	Viên	5,977	Dongkoo Bio & Pharma Co.,Ltd	Korea
188	N-MYON7453	Myonal 50mg 50mg	Eperison hydroclorid	Viên	3,751	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật Bản
189	NTSPA0003	Spas- Agi 40mg	Alverin citrat	Viên	145	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam
190	N-THYR7542	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria) 5mg	Thiamazol 5mg	Viên	1,540	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Áo
191	N-ULCO8104	Ulcogen 800mg 800mg/ 8ml	Piracetam	Ống	8,504	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
192	N-IMEF5755	Imefed SC 250mg/ 62,5mg 250mg + 62,5mg	Mỗi gói 0,8g chứa Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat powder) 250mg + Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali : syloid 1:1) 62,5mg	Gói	10,486	CN Công ty CP DP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam
193	N-DH-M8004	DH-Metglu XR 1000 1000mg	Metformin hydroclorid	Viên	1,210	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
194	NTEGI0004	Egilok 50mg	Metoprolol tartrate	Viên	2,530	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary
195	N-LIPA7578	Lipanthyl NT 145mg 145mg	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Viên	11,300	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp
196	N-STRE7402	Stresam 50mg	Etifoxin hydroclorid	Viên	3,630	Biocodex	France
197	N-MOME6563	Momencef 375mg 375mg	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat) 375mg	Viên	14,445	CN Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam
198	N-LIST9168	LISTERIN COOLMINT 250ML 250ml	Eucalyptol, Thymol, Water, Alcohol, Sorbitol, Menthol, Sodium benzoate, Tá dược vừa đủ,.....	Chai	42,414	Johnson & Johnson	Mỹ
199	N-ATUS7930	ATUSIN 5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg	Dextromethorphan.H Br + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	Chai	24,610	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam
200	N-COMP7621	Companity 670mg/ml	Lactulose	Ống	3,630	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
201	N-HALI7611	Halixol 30mg	Ambroxol hydrochloride	Viên	1,650	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary
202	N-PMNE7468	PM NextG Cal 120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	Viên	5,618	Probiotec Pharma Pty., Ltd	AUSTRALIA
203	N-VENT7586	Ventolin Inhaler 100mcg/liều xịt	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Bình xịt	81,726	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha
204	N-A.TI7845	A.T Ibuprofen syrup 100mg/5ml - 10ml	Ibuprofen	Ống	4,950	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
205	N-AMLO7544	Amlor 5mg	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Viên	8,125	Fareva Amboise	Pháp
206	N-ATTO7628	Attom 1.000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8mg, 3mcg, 30mg, 20mg, 1,5mg, 1 mg	Vitamin A (Retinyl acetat), Vitamin D3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B3, Vitamin B12, Lysin hydrochlorid, Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat), Sắt, Magnesium.	Viên	4,840	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam
207	N-BISO8975	BISOLVON KIDS 60ml	Bromhexine hydrochloride	Chai	40,232	Sanofi	Việt Nam
208	N-LIPA7578	Lipanthyl NT 145mg 145mg	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Viên	11,300	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp
209	N-TETR7814	Tetracyclin 500mg 500mg	Tetracyclin hydrochlorid	Viên	978	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam
210	N-VITO7770	Vitol 0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Natri hyaluronat	Lọ	41,730	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
211	N-AMLO7544	Amlor 5mg	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Viên	8,125	Fareva Amboise	Pháp
212	AML001	Amlor 5mg	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Viên	8,125	Fareva Amboise	Pháp
213	N-OZAN6848	Ozanier 500mg 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512mg)	Viên	1,122	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam
214	N-ACER7919	Aceralgin 800mg 800mg	Aciclovir	Viên	12,840	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam
215	N-ORAC7941	ORACORTIA 0.001	Triamcinolon acetoneid	Túi	10,700	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam
216	N-PIDO7634	Pidoncam 1200mg/5ml	Piracetam	Ống	10,272	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam
217	N-SOLP7431	Solphabe 110mg + 200mg + 0.5mg	Vitamin B1 + B6 + B12	Viên	1,980	Công ty Cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam
218	N-AUGM7563	Augmentin 500mg/62,5mg 500mg + 62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Gói	17,135	Glaxo Wellcome Production	Pháp
219	N-NEO-6310	Neo-Tergynan 500mg + 65000 IU + 100000 IU	Metronidazole 500mg + Neomycin sulfate 65000IU + Nystatin 100000IU	Viên	12,712	Sophartex	France
220	N-NEO-6310	Neo-Tergynan 500mg + 65000 IU + 100000 IU	Metronidazole 500mg + Neomycin sulfate 65000IU + Nystatin 100000IU	Viên	12,712	Sophartex	France
221	N-CEBE7764	Cebest 50mg/1,5g	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Gói	6,420	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
222	N-CEPR7827	CEPRICO 100mg + 300mg	Cao khô lá bạch quả 100mg + cao khô rễ đinh lăng 300mg	Viên	3,135	Công ty Cổ phần Thương mại Dược Vật tư Y tế Khải Hà	Việt Nam
223	N-GENS7394	Gensonmax 0,0064g + 0,1g + 10.000IU	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat 0,0064g; Clotrimazol 0,1g; Gentamicin sulfat 10.000IU	Tube	5,457	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam
224	N-ROTU7652	Rotundin 60 60mg	Rotundin 60mg	Viên	679	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
225	N-ULCO8104	Ulcogen 800mg 800mg/ 8ml	Piracetam	Ống	8,504	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
226	XAR002	Xarelto 20 mg	Rivaroxaban	Viên	62,060	Bayer AG Đức	AG Đức
227	CON012	Concor Cor 2,5mg	Bisoprolol fumarate	Viên	3,462	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG CSSX: Đức, CSDG: Áo	CSDG: Áo

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
228	N-BIPP9009	BIPP C 10mg+100mg	Vitamin C, Glucose, đường trắng, bột hương cam, Magnesi stearat..	Gói	3,335	Hậu Giang	Việt Nam
229	N-MARV8990	MARVELON 0,15mg; 0,03mg	Desogestrel; Ethinylestradiol	Viên	3,738	N.V.Organon	Hà Lan
230	N-MECE7775	Mecefex-B.E 75 mg 75mg/1,5g	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Gói	6,099	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
231	N-NEWV7940	NEW V.ROHTO 1,3mg; 13mg; 1,3mg; 6,5mg; 13mg; 130mg; 13mg	Tetrahydrozoline hydrochloride, Dipotassium glycyrrhizinate, Chlorpheniramine maleate, Pyridoxine hydrochloride, Panthenol, Potassium L-aspartate, Sodium chondroitin sulfate	Lọ	55,640	Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam)	Việt Nam
232	NTTEN0005	Tenonic 20mg	Tenoxicam	Viên	3,509	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Vietnam
233	N-TOBR7437	Tobrex 3mg/ml	Tobramycin	Lọ	42,799	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ
234	N-ISOS6169	Isosorbid 10mg	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat) 10mg	Viên	167	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
235	N-NEBI7580	Nebilet 5mg	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Viên	8,132	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)
236	N-NEBI7580	Nebilet 5mg	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Viên	8,132	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)
237	N-SYMB7584	Symbicort Turbuhaler Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg + Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Ống	229,950	AstraZeneca AB	Thụy Điển
238	N-SYMB7584	Symbicort Turbuhaler Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg + Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Ống	229,950	AstraZeneca AB	Thụy Điển
239	NEB001	Nebilet 5mg	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Viên	8,132	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)
240	NTTEN0005	Tenonic 20mg	Tenoxicam	Viên	3,509	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Vietnam
241	N-BETA7598	Betaserc 24mg 24mg	Betahistin dihydroclorid	Viên	6,379	Mylan Laboratories SAS	Pháp

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
242	N-CRAV7375	Cravit 1.5% 75mg/5ml	Levofloxacin hydrat	Lọ	121,799	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật
243	N-GALV7575	Galvus 50mg	Vildagliptin	Viên	8,801	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha
244	N-GANL8103	Ganlotus 200mg	Mỗi 1ml dung dịch chứa: L-Arginin L-aspartat	Ống	7,270	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
245	N-MIGO7997	Migomik 3mg	Dihydro ergotamin mesylat	Viên	2,125	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam
246	N-OTRI7458	Otrivin 10mg/10ml	Xylometazoline Hydrochloride	Lọ	52,965	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ
247	N-Q-MU7369	Q-mumasa baby 0,9%/1ml	Natri clorid	Ống	1,386	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
248	N-SYST7417	Systane Ultra 0,4% + 0,3%	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Lọ	64,307	Alcon Research, LLC	USA
249	N-VOLT7387	Voltaren 100mg	Diclofenac natri	Viên	16,694	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp
250	N-APRO7976	Aprovel 150mg	Irbesartan	Viên	10,230	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp
251	N-AYIT7753	AYITE 100mg	Rebamipid	Viên	3,300	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam
252	N-BACH8974	BẠCH HỔ HOẠT LẠC CAO 20G 20g	Methyl salicylate, Đinh hương, Long não, Eucalytol, Menthol	Lọ	23,540	Bảo Linh	Việt Nam
253	N-BILA7566	Bilaxten 20mg	Bilastine	Viên	9,951	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý
254	N-COLC8056	Colchicina Seid 1mg Tablet 1mg	Colchicine	Viên	5,564	Seid, S.A	Spain
255	N-DUCH8036	Duchat 8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,40mg; 1mcg; 1,00mg; 1,33mg; 0,67mg; 20,0mg.	Mỗi ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg); Thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetate; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin hydrochloride	Ống	12,840	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
256	N-EBIT7401	Ebitac Forte 20mg + 12,5mg	Enalapril maleat + hydrochlorothiazid	Viên	4,290	Farmak JSC	Ukraine
257	N-ENTE7990	Enterogermina 4 tỷ/ 5ml	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Ống	13,781	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý
258	N-ERYL7716	Erylik 4% + 0,025%	Erythromycin + Tretinoin	Ống	118,650	Laboratoires Chemineau	France
259	N-FEMI7828	FEMIRAT 30,5mg; 0,2 mg; 1 mg; 200mg	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin; Lysin hydrochlorid	Viên	5,500	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
260	N-PMRE8040	PM Remem 120mg	Ginkgo biloba leaf extract concentrate (50:1)	Viên	8,560	Probiotec Pharma Pty., Ltd.	AUSTRALIA
261	N-PREG7837	PREGABAKERN 100mg 100 mg	Pregabalin	Viên	19,046	Kern Pharma S.L.	Spain
262	N-SADA8049	Sadapron 100 100mg	Allopurinol	Viên	1,925	Remedica Ltd	Cyprus
263	N-TANG7390	Tanganil 500mg 500mg	Acetylleucine	Viên	5,073	Pierre Fabre Medicament production	France
264	N-SADA8049	Sadapron 100 100mg	Allopurinol	Viên	1,925	Remedica Ltd	Cyprus
265	N-VOLT7387	Voltaren 100mg	Diclofenac natri	Viên	16,694	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp
266	DUP002	Duphalac 10g/15ml	Lactulose	Gói	5,992	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan
267	EXF001	Exforge 5mg + 80mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) + Valsartan	Viên	10,686	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha
268	MID0001	Midefix 200 200mg	Cefixim	Gói	6,955	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam
269	MID0001	Midefix 200 200mg	Cefixim	Gói	6,955	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam
270	N-FERL6531	Ferlatum 40 mg	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat 800 mg) 40mg	Lọ	19,795	Italfarmaco S.A. (Cơ sở đóng gói thứ cấp: Italfarmaco S.A. - Tây Ban Nha)	Spain
271	N-BETA7598	Betaserc 24mg 24mg	Betahistin dihydroclorid	Viên	6,379	Mylan Laboratories SAS	Pháp
272	N-DEPA7972	Depakine 200mg 200mg	Natri valproat	Viên	2,727	Sanofi Aventis S.A	Spain
273	N-DUPH7508	Duphaston 10mg	Dydrogesterone 10mg	Viên	9,510	Abbott Biologicals B.V	NETHERLANDS
274	N-GALV7575	Galvus 50mg	Vildagliptin	Viên	8,801	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha
275	N-LIPO8099	Liposic eye gel 0,2% (2mg/g)	Carbomer	Tuýp	69,550	Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. Fabrik GmbH	Đức
276	N-LIVO8038	Livosil 140mg 140mg	Silymarin	Viên	6,831	UAB Aconitum	Lietuva
277	N-MYCA8093	Mycazole 200mg	Fluconazol	Viên	37,450	Rafarm S.A.	Greece
278	N-NOLP8023	Nolpaza 20mg 20mg	Pantoprazol	Viên	6,206	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia
279	N-NORM7699	NORMAGUT 2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Men Saccharomyces Boulardii	Viên	6,955	Ardeypharm GmbH	Germany
280	N-OTRI7458	Otrivin 10mg/10ml	Xylometazoline Hydrochloride	Lọ	52,965	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ
281	N-OTRI7457	Otrivin 5mg/10ml	Xylometazoline Hydrochloride	Lọ	50,825	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ
282	N-PLAV7986	Plavix 75mg 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	Viên	17,996	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp
283	NTPRE0004	Prednisolone 5mg 5mg	Prednisolon acetat	Viên	104	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam
284	N-REFR7410	Refresh Tears 75 mg/15ml	Natri carboxymethylcellulose 0,5%	Lọ	68,588	Allergan Sales, LLC	USA

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
285	N-REMO6707	Remotiv 500 500mg	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractum siccum) chiết bằng Ethanol 57.9% (v/v) theo tỷ lệ [(4-7):1]	Viên	22,110	Max Zeller Söhne AG	SWITZERLAND
286	N-RUPA8100	Rupafin 1mg/ ml	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Lọ	126,000	Italfarmaco, S.A.	Tây Ban Nha
287	N-TANG7390	Tanganil 500mg 500mg	Acetyllecine	Viên	5,073	Pierre Fabre Medicament production	France
288	N-XATR7947	Xatral XL 10mg 10mg	Alfuzosin HCl	Viên	16,361	Sanofi Winthrop Industrie	France
289	N-HIDR7533	Hidrasec 30mg Children 30mg	Racecadotril 30mg/gói	Gói	5,729	Sophartex	France
290	N-XATR7947	Xatral XL 10mg 10mg	Alfuzosin HCl	Viên	16,361	Sanofi Winthrop Industrie	France
291	NTPRE0004	Prednisolone 5mg 5mg	Prednisolon acetat	Viên	104	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam
292	N-NEO-6310	Neo-Tergynan 500mg + 65000 IU + 100000 IU	Metronidazole 500mg + Neomycin sulfate 65000IU + Nystatin 100000IU	Viên	12,712	Sophartex	France
293	N-DAFL7600	Daflon 1000mg 900mg; 100mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Viên	8,233	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
294	N-DIAM7591	Diamicron MR 60mg 60mg	Gliclazide	Viên	5,485	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
295	NTPHI0002	Philurso 50mg + 10mg + 5mg	Acid Ursodeoxycholic; Thiamin nitrat; Riboflavin	Viên	6,837	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
296	NTTRI0004	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg 5mg + 1,25mg + 5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	Viên	9,156	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen
297	N-VEDA7780	Vedanal fort 2% (w/w); 1% (w/w) - Tuýp 10g	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	Tuýp	55,640	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
298	N-COVE7592	Coversyl 5mg 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	Viên	5,380	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp
299	XAR003	Xarelto 15 mg	Rivaroxaban	Viên	62,060	Bayer AG Đức	AG Đức
300	N-BETA7788	Betadolac 300 mg	Etodolac	Viên	8,025	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Dopharma)	Việt Nam
301	N-ASPI7911	Aspirin tab DWP 75mg 75mg	Acid acetylsalicylic 75 mg	Viên	305	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam
302	N-ATIM7848	Atimupicin 100mg/5g	Mỗi 5g chứa: Mupirocin (dưới dạng Mupirocin calcium) 100mg	Tuýp	34,240	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
303	N-DALE7464	Daleston-D (3,75mg + 30mg)/ 75ml	Mỗi 30ml siro chứa Betamethason 1,5mg; Dexclorpheniramin maleat 12mg	Chai	33,705	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam
304	N-FUGA8987	FUGACA 500mg	Mebendazol	Viên	23,005	Jansen	Thái Lan
305	N-INSU7689	Insuact 20 20mg	Atorvastatin	Viên	366	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam
306	N-NLP-7831	NLP- CETAM 1200 1200mg/3g	Piracetam	Gói	12,412	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam
307	N-XALG7970	Xalgetz 0.4mg 0,4mg	Tamsulosin HCl	Viên	3,630	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan
308	NTNAV0004	Navaldo 5mg/5ml	Fluorometholon	Lọ	23,540	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
309	N-DIOB7772	Diobysta 3g/10g	Diosmectite	Gói	4,950	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
310	N-DOGR7690	DogrelSaVi 75mg	Clopidogrel	Viên	794	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam
311	N-HABR8050	Habroxol 15mg/5ml	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 15mg	Lọ	26,194	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam
312	NTSCO0004	Scofi (35.000IU+ 60.000IU + 10mg)/ 10ml	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Lọ	39,590	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
313	N-ZEGE7637	Zegecid 20 20mg + 1100mg	Omeprazol + Natri Bicarbonat	Viên	6,099	Ajanta Pharma Limited	India
314	N-MEDO7776	MEDORAL 0,5g/250ml	Chlorhexidin digluconat	Chai	96,300	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
315	N-LYRI7579	Lyrica 75mg	Pregabalin	Viên	18,923	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức
316	N-LYRI7579	Lyrica 75mg	Pregabalin	Viên	18,923	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức
317	N-CIPR7646	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên	840	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
318	N-ESPU7536	Espumisan Capsules 40mg	Simethicone 40mg	Viên	964	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSĐG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Đức
319	N-NEUR7555	Neurontin 300mg	Gabapentin	Viên	12,108	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức
320	N-OFLO7455	Oflovid 15mg/5ml	Ofloxacin	Lọ	59,783	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật
321	N-DEXA6669	Dexamethason 4mg/ 1ml (tương đương Dexamethason 3,3mg/1ml)	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 4mg/1ml; tương đương Dexamethason 3,3mg	Ống	803	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam
322	N-SIRO9019	SIRO HO CẢM ÍCH NHI 90ML 90ml	Húng Chanh, Mạch môn, Cát cánh, Quất ,mật ong nguyên chất, Đường phèn, Chiết xuất gừng	Chai	72,000	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam
323	N-BENI7760	Benita 64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64mcg	Lọ	96,300	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
324	N-BREZ7505	Breztri Aerosphere 160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Bình	996,114	AstraZeneca Dunkerque Production	France
325	N-SYSE7768	Syseye 0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Hydroxypropyl methylcellulose	Lọ	35,096	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
326	N-NEUR7555	Neurontin 300mg	Gabapentin	Viên	12,108	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức
327	N-AMFO7769	Amfortgel 336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 440mg); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	Gói	3,025	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
328	N-MESE7767	Meseca Advanced 27,5µg (mcg); Lọ 120 liều	Fluticasone furoate	Lọ	129,150	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
329	N-TELF6072	Telfor 60 60mg	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên	677	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam
330	N-NUOC9015	NƯỚC BÙ ĐIỆN GIẢI ZOZO 250ML 250 ml	Nước tinh khiết, natri clorid, kali clorid, canxi lactat, kẽm gluconat, đường mía, dextrose, vitamin B3, ...	Chai	9,600	Nafaco	Việt Nam
331	N-DOMP5994	Domperidona GP 10mg	Domperidone (dưới dạng Domperidone maleate)	Viên	1,155	Farmalabor - Produtos Farmacêuticos, S.A	PORTUGA L
332	N-MEDO7830	MEDOGETS 3G 3g/10ml	L-Arginin L-glutamát	Chai/túi/ lọ	14,445	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam
333	N-STIP7619	Stiprol 2,25g/3g. Tuýp 9g	Glycerol	Tuýp	7,415	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam
334	N-ENER7936	ENERVON 500mg; 50mg; 20mg; 50mg; 5mg; 5mcg	Vitamin C; Vitamin B1; Riboflavin; Niacinamide; Pyridoxin hydroclorid; Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Viên	2,640	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam
335	N-ENER7936	ENERVON 500mg; 50mg; 20mg; 50mg; 5mg; 5mcg	Vitamin C; Vitamin B1; Riboflavin; Niacinamide; Pyridoxin hydroclorid; Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Viên	2,640	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam
336	N-DERM7843	Derminate 0,05% - 10g	Clobetasol propionat	Tuýp	7,544	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
337	N-DERM7843	Derminate 0,05% - 10g	Clobetasol propionat	Tuýp	7,544	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
338	N-DRIM8035	Drimy 1000IU + 400 IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42 mg	Vitamin A + vitamin D3 + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + sắt(ferrous fumarat) + magie (magnesi oxide) + calci (calci glycerophosphat)	Viên	3,498	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam
339	N-EMLA7517	Emla Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tuýp	47,663	Recipharm Karlskoga AB	SWEDEN
340	N-ZIBI7839	ZIBIFER 50mg sắt/ml, 30ml	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Chai	131,250	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam
341	N-AMFO7769	Amfortgel 336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 440mg); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	Gói	3,025	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
342	N-VIGE8026	Vigentin 250mg/31,25mg 250mg + 31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Gói	3,234	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam
343	N-ATIS7631	Atisyrup Zinc 20mg/10ml	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	Ống	9,095	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
344	N-EBYS7773	Ebysta (500mg; 160mg; 267mg)/10ml	Sodium alginate; Calcium carbonate; Sodium bicarbonate	Gói	4,400	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
345	N-SALL6518	Sallet 2mg/5ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Ống	4,180	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam
346	N-A.TI7845	A.T Ibuprofen syrup 100mg/5ml - 10ml	Ibuprofen	Ống	4,950	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
347	N-EFFE7444	Efferalgan 1 80mg	Paracetamol	Viên	2,079	UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: UPSA SAS - Pháp)	Pháp
348	N-LISO7612	Lisonorm 5mg+10mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Viên	5,618	Gedeon Richter Plc	Hungary
349	N-NATR7607	NATRI CLORID 0,9% 0,9g/100ml	Natri Clorid	Chai	10,786	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam
350	N-NATR7607	NATRI CLORID 0,9% 0,9g/100ml	Natri Clorid	Chai	10,786	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam
351	N-BENI7760	Benita 64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64mcg	Lọ	96,300	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
352	N-B-CO9008	B-COMPLEX 2mg; 1mg; 2mg	Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Chất phụ liệu vừa đủ	Viên	248	Thái Bình	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
353	N-AUGM7562	Augmentin 250mg/31,25mg 250mg + 31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Gói	11,417	Glaxo Wellcome Production	Pháp
354	N-KAMY7642	Kamydazol 750.000IU + 125mg	Spiramycin + metronidazol	Viên	1,232	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam
355	N-LACI8002	Lacisartan HCT 100/12.5 100mg + 12,5mg	Losartan kali 100mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên	2,125	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
356	N-MEPA7778	Mepatyl 2% (w/w)	Acid acetic	Lọ	48,150	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
357	N-METI7761	Metiny 375mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Viên	10,593	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
358	N-NEO-7715	Neo-Tergynan 500mg + 65000 IU + 100000 IU	Metronidazole 500mg + Neomycin sulfate 65000IU + Nystatin 100000IU	Viên	12,712	Sophartex	France
359	N-HEMO7836	HEMOPOLY 50 mg sắt nguyên tố/5 ml	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Ống	17,120	Cho-A Pharm Co.,Ltd	Hàn Quốc
360	N-AUGM7546	Augmentin 625mg tablets 500mg + 125mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Viên	12,772	SmithKline Beecham Limited	ANH
361	N-INSU7689	Insuact 20 20mg	Atorvastatin	Viên	366	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam
362	N-PHIL7832	PHILIVER 200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Cao cardus marianus, Thiamin nitrat, Pyridoxin HCl, Riboflavin, Nicotinamid, Calci pantothenat	Viên	4,158	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam
363	N-ATIS7631	Atisyrup Zinc 20mg/10ml	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	Ống	9,095	Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam
364	N-HASA8001	Hasanox 100mg	Itraconazol	Viên	2,970	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam
365	N-NEBI7580	Nebilet 5mg	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Viên	8,132	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)
366	N-SAVI7688	Savi Eperisone 50 50mg	Eperison hydroclorid 50mg	Viên	409	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam
367	N-KEOV9013	KẸO VỊT VITAMIN C 10 MG 10mg	Vitamin C, phụ liệu (chất tạo ngọt tự nhiên, chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid, phẩm màu tổng hợp,...)	Lọ	6,240	DMC	Việt Nam
368	N-FEXO7686	Fexodinefast 120 120mg	Fexofenadin hydroclorid	Viên	937	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
369	N-HABR8050	Habroxol 15mg/5ml	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 15mg	Lọ	26,194	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam
370	N-DIGO5983	Digoxin-BFS 0,25mg/1ml	Digoxin	Lọ	17,120	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam
371	N-EMYC6043	EmycinDHG 250 250mg	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat) 250 mg	Gói	1,373	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam
372	N-EMYC6043	EmycinDHG 250 250mg	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat) 250 mg	Gói	1,373	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam
373	N-FLUC7937	Flucort-N 0,025% + 0,5%	Fluocinolone Acetonide + Neomycin Sulphate	Tuýp	15,836	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ
374	N-ORIG7603	Originko 80mg/10ml	Cao khô lá bạch quả	Ống	9,256	Công Ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1	Việt Nam
375	N-FAST7515	Fastum Gel 2,5g/100g gel, 30g	Ketoprofen, 2,5g/100g gel	Tuýp	50,825	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Italy
376	N-SYSE7768	Syseye 0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Hydroxypropyl methylcellulose	Lọ	35,096	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
377	N-BEAT7617	Beatil 4mg/10mg (Xuất xứ: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary) 4mg+10mg	Perindopril tert- butylamin; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Viên	6,078	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o	Poland
378	N-EBYS7773	Ebysta (500mg; 160mg; 267mg)/10ml	Sodium alginate; Calcium carbonate; Sodium bicarbonate	Gói	4,400	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
379	N-HIDR7532	Hidrasec 10mg Infants 10mg/gói	Racecadotril 10mg/gói	Gói	5,383	Sophartex	France
380	NTMEZ0003	Mezapizin 10 10mg	Flunarizin	Viên	411	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam
381	N-PECH7965	Pechaunox 8mg; 5mg	Perindopril tert- butylamin 8 mg; Amlodipin (dưới dạng 6,94 mg amlodipin besilate) 5 mg	Viên	7,034	Adamed Pharma S.A	Poland
382	N-MEPO7779	Mepoly (10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Lọ	39,590	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
383	N-VEDA7780	Vedanal fort 2% (w/w); 1% (w/w) - Tuýp 10g	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	Tuýp	55,640	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
384	N-FERL6531	Ferlatum 40 mg	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat 800 mg) 40mg	Lọ	19,795	Italfarmaco S.A. (Cơ sở đóng gói thứ cấp: Italfarmaco S.A. - Tây Ban Nha)	Spain
385	N-DUPH9461	Duphalac 10g/15ml	Lactulose	Gói	5,992	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
386	N-FOLI8072	Folihem 310mg + 350mcg	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt)+ Acid folic 0,35mg	Viên	3,300	Remedica Ltd	Cyprus
387	N-MECE7774	Mecefex-B.E 250 mg 250mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Viên	10,593	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
388	N-NO-S7985	No-Spa forte 80mg	Drotaverin hydroclorid	Viên	1,274	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary
389	N-PERM7409	Permixon 160mg 160mg	Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	Viên	8,018	Pierre Fabre Medicament production	France
390	N-ROTI7404	Roticox 60 mg film-coated tablets 60mg	Etoricoxib	Viên	13,910	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia
391	N-UTRO7531	Utrogestan 200mg 200mg	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized) 200mg	Viên	15,887	Cyndeia Pharma S.L	Spain
392	N-ESTO6837	Estor 40mg 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	Viên	8,526	Salutas Pharma GmbH	Đức



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT TƯ Y TẾ
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

STT	Mã hàng	Tên hàng hoá	Tên thành phần	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
1	NT-BOM0013	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml 0	Vật Tư	chiếc	2,012	Công ty cổ phần nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam
2	N-BANG9027	BĂNG CUỘN 7CM X 1,2M	Băng cuộn. Kích thước: (1,2m x 7cm)	cuộn	900	An Lành	Việt Nam
4	N-BANG9030	BĂNG THUN Y TẾ 3 MÓC 10CM X 5,5M	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 5,5m	cuộn	18,000	An Lành	Việt Nam
5	N-BONG9041	BÔNG Y TẾ THẨM NƯỚC 10G	Được làm từ 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Đóng gói: gói 10g	Gói	4,615	An Lành	Việt Nam
6	N-BONG9042	BÔNG Y TẾ THẨM NƯỚC 25G	Được làm từ 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Đóng gói: gói 25g	Gói	8,400	An Lành	Việt Nam
7	N-BONG10140	Bông tắm cón	Vải không dệt, Cón Isopropyl 70%	miếng	225	Đông Pha	Việt Nam
8	N-BONG9038	BÔNG VE TAI KOTTON KID	Đầu bông 100% bông xơ tự nhiên, thân nhựa nguyên sinh	Lọ	12,600	bạch tuyết	Việt Nam
9	N-CON910143	Cón 90 độ	Ethanol 90% - 60ml	Chai	4,550	Vĩnh Phúc	Việt Nam
10	N-BANG9069	Băng dính cá nhân y tế UGOTANA, kích thước 38mm x 72mm		Hộp	1,238	Urgo Healthcare Products Co., Ltd.	THAILAND
12	N-CAOD10141	Cao dán Ariel	Thành phần: Scopolamine 1,5mg	miếng	19,800	Thiên Ân	Việt Nam
14	NT-BOM0012	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml 0	Vật Tư	chiếc	906	Công ty cổ phần nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam
15	N-URGO9071	Băng keo cuộn lụa YOUNG PLASTER-SILK 2.5cm x 5m, 12 cuộn/hộp, VPS250B		cuộn	18,240	Công ty TNHH Young Chemical Vina	Việt Nam
16	N-BANG9029	BĂNG KEO CUỘN LỤA YOUNG PLASTER-SILK 2.5CM X 5M	Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m ² , mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m ² , độ dính 540g/12mm ± 30g, không	cuộn	19,680	Công ty TNHH Young Chemical Vina	Việt Nam
17	N-BOMT9034	BƠM TIÊM SỬ DỤNG 1 LẦN TANPHAR 5ML/CC		cái	953	Tanaphar	Việt Nam
18	N-URGO9070	Băng thun có keo cố định Young Crepe 10cm x 4.5m		cuộn	142,600	Công ty TNHH Young Chemical Vina	Việt Nam
19	N-BONG9036	BÔNG VE TAI KOTTON 0	Đầu bông 100% bông xơ tự nhiên, thân nhựa nguyên sinh	Gói	4,160	bạch tuyết	Việt Nam
21	N-BOMT9032	BƠM TIÊM SỬ DỤNG 1 LẦN TANPHAR 10ML/CC		cái	1,461	Tanaphar	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên hàng hoá	Tên thành phần	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
22	N-AIKI9026	AIKIDO	Nước tinh khiết, glycerin, menthol, tb bạc hà, gelatin, polymer, tartaric acid	miếng	7,308	Thiên Ân	Việt Nam
23	V-BANG10125	Băng keo cuộn co giãn (Urgo Crepe 10cm x 4.5m)	Băng keo cuộn co giãn (Urgo Crepe 10cm x 4.5m)	cuộn	171,810	Urgo Healthcare products Co., Ltd.	Thái Lan
24	N-BANG10126	Băng keo giấy (Urgopore 2.5cm x 5m)	Kích thước 2,5cm x 5m	cuộn	21,240	Urgo Healthcare products Co., Ltd.	Thái Lan
27	N-BOMC9031	BƠM CHO ẮN TANAPHAR LOẠI 50ML		cái	5,460	Tanaphar	Việt Nam
29	V-XITH10122	Xịt họng Biospray	Cao Xuyên tâm liên + Tía tô + Xạ can + rễ Cam thảo + Bách bộ + chiết xuất Keo ong + tinh dầu Bạc hà + tinh dầu Tràm + Xylitol + Nano Bạc	Lọ	84,000	Công ty cổ phần Sinh học Dược phẩm Biopro	Việt Nam
30	N-DAID9043	ĐAI DESAULT	Đai desau (trái, phải) các số 7,8,9	cái	72,000	Nhân Hậu	Việt Nam
31	N-DAUM10144	Dầu mù u	Dầu mù u + mỡ trăn + vitamin E	Chai	6,840	QM, Mediphar	Việt Nam
32	N-DAUN9023	DẦU NÓNG TRƯỜNG SƠN	Menthol, camphor, Eucalyptol, Methyl salicylate, Peppermint oil, Dầu parafin, hương liệu	Lọ	24,075	Trường Sơn	Việt Nam
33	N-DAUP9024	DẦU PHẬT LINH 1,5ML	Menthol, camphor, eucalyptol, dầu peppermint oil, eugenol, hương liệu, dầu parafin	Chai	8,025	Trường Sơn	Việt Nam
34	N-DAUP9025	DẦU PHẬT LINH 5ML	Menthol, camphor, eucalyptol, dầu peppermint oil, eugenol, hương liệu, dầu parafin	Chai	18,725	Trường Sơn	Việt Nam
35	N-DUNG10145	Dụng cụ hút mũi Sakomi	Nhựa PC không độc hại, ống hút và đầu hút sử dụng chất liệu Silicon mềm	cái	11,760	Tanaphar	Việt Nam
36	N-DUNG10020	DUNG DỊCH VỆ SINH MŨI - TRẺ 6-12 TUỔI 0	Nước biển sâu và khoáng chất đồng, kẽm	Chai	78,000	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
37	N-STER9047	Dung dịch xịt mũi Sterimar Allergic Nose	Dung dịch nước biển tinh khiết đẳng trương + Nước biển: + Muối Mangan Monohydrate + Nước tinh khiết + Giàu khoáng chất và các nguyên tố vi lượng - Thể tích thực: 50ml (Tương đương 150 nhát xịt)	Bình	118,800	Church & Dwight UK Ltd	ANH
38	N-STER9046	Dung dịch xịt mũi Sterimar Blocked Nose Baby	Dung dịch nước biển ưu trương tinh khiết + Nước biển + Muối Đồng Pentahydrate + Muối Mangan Monohydrate + Nước tinh khiết + Giàu khoáng chất và các nguyên tố vi lượng - Thể tích thực: 50ml (Tương đương 150 nhát xịt)	Bình	118,800	Church & Dwight UK Ltd	ANH
39	N-STER9045	Dung dịch xịt mũi Sterimar Nose Hygiene Baby	Nước biển sinh lý + Nước biển + Nước tinh khiết + Nồng độ muối natri clorid - Thể tích thực: 50ml (Tương đương 150 nhát xịt)	Bình	118,800	Church & Dwight UK Ltd	ANH

Y
 VIỆC
 KHOA
 G UỶN
 G NAM

STT	Mã hàng	Tên hàng hoá	Tên thành phần	DVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
41	N-DUNG10127	Dung dịch xịt phòng ngừa loét do tì đè (Sanyrène 20ml)	Thành phần: Acid linoleic (60%), linolenic acid, vitamin E và hương hoa hồi tự nhiên (1%). Chỉ số Peroxide: 50 đến 150mEq/kg; Dung tích ≥ 20ml	Chai	184,920	Laboratories Uργο	Pháp
42	N-DURE10139	Durex Kingtex	49mm - 3 cái/hộp	Hộp	42,000	SSL Manufacturing (Thailand)	Thái Lan
44	N-GACT9049	GẠC TIỆT TRÙNG 5X6X8 B/10 - ĐÔNG PHA	100% sợi cotton tự nhiên	Gói	3,965	Đông Pha	Việt Nam
46	N-GACT9050	GẠC TIỆT TRÙNG 8X9X8	Gạc tiết trùng	Bì	7,440	Đông Pha	Việt Nam
47	N-GACV9051	GẠC VASELIN	Gạc Vaseline	miếng	1,625	Milopha	Việt Nam
48	N-GANG9053	GĂNG TAY Y TẾ LATEX CÓ BỘT	cao su thiên nhiên, bột ngô biến tính	Đôi	1,794	Malaysia	Việt Nam
49	N-GYNO10146	Gynofar	Đồng sunfat - 500ml	Chai	32,400	Pharmedic	Việt Nam
50	N-KEOT10157	Kéo thẳng nhọn y tế 16cm		cái	27,600	pakistan	Pakistan (Pa-kit-xta)
51	N-KHAU9054	KHẨU TRANG 4D (NGƯỜI LỚN)	vải không dệt 100% PP	cái	1,200	Gogreen	Việt Nam
52	N-KHAU9056	KHẨU TRANG 5D TRẺ EM	Vải polyeste, vải lọc giúp lọc khuẩn, dây đeo thun mềm	cái	1,275	Gogreen	Việt Nam
54	N-KIMT10159	Kim truyền tĩnh mạch	Kích cỡ 23G x 3/4. Chiều dài dây truyền dịch 30cm.	cái	1,755	Vinahankook	Việt Nam
55	V-LOCT10123	LOC TEARS EYE DROPS	Carmellose Sodium BP 5mg + Stabilised Oxychloro Complex 0.1mg - 10ml	Lọ	156,371	DCI Pharmaceutical Pvt. Ltd	Ấn Độ
56	N-MICR10129	Micro Power Negative Pressure Wound Therapy Dressing (MJ-01A5)	Thành phần: xốp polyvinyl alcohol và màng polyurethane Kích thước: 200mm x 100mm x 1.8mm	miếng	747,500	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc
57	N-MICR10130	Micro Power Negative Pressure Wound Therapy Dressing (MJ-01C3)	Thành phần: xốp polyvinyl alcohol và màng polyurethane Kích thước: 30mm x 30mm x 2.3mm	miếng	212,750	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc
59	N-NEPC10163	Nẹp căng chân	Chất liệu vải dệt kim có lỗ thoáng khí - Nẹp hợp kim nhôm - Dây đai dính Velcro	cái	114,000	Linh Hiếu	Việt Nam
60	N-NEPC10164	Nẹp cổ cứng		cái	90,000	Việt Nam	Việt Nam
61	N-NEPC10165	Nẹp cổ mềm		cái	36,000	Linh Hiếu	Việt Nam
62	NT-NEP0002	Nẹp đùi dài 0	Vật Tư	cái	114,000	Việt Nam	Việt Nam
63	NT-NEP015	Nẹp vải căng tay phải 0	Vật Tư	cái	33,072	Gia Hưng	Việt Nam
64	N-NHIE9063	NHIỆT KẾ ĐIỆN TỬ		cái	56,400	Công ty cổ phần Tanapha	Việt Nam
65	N-NHIE9064	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN		cái	28,800	Jiangsu Yuyue	Trung Quốc
66	N-QUET10148	Que thử thai Amestick	Hộp 12 que	cái	2,492		Việt Nam
67	N-ROLU9067	RƠ LƯỠI ĐÔNG FA	Sợi Polyester	cái	570	Đông Pha	Việt Nam
68	N-SALO10142	Salonsip Gel-Patch	Glycol salicylate + l-Menthol + dl-Camphor + Tocopherol acetate	miếng	11,400	Hisamitsu	Việt Nam
70	N-TUID10170	Túi đựng nước tiểu ECO	2000ml, có dây treo, có van xả	cái	7,800	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam
71	N-URGO9068	URGO TRANSPREN 2CM X 7.2CM		Miếng	981	Urgo Healthcare Products Co., Ltd.	THAILAND
72	V-VISI10124	VISILOTON	Dexpanthenol 20mg + Taurine 5mg - 10ml	Lọ	147,798	JSC "Farmak"	Ukraine

STT	Mã hàng	Tên hàng hoá	Tên thành phần	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
73	N-XITM9074	XỊT MŨI PHUN SƯƠNG XP (75 ML)	Nước biển sâu và khoáng chất đồng, kẽm	Chai	72,000	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam
74	N-XITN10149	Xịt Nacurgo Newtech	Nano Curcumin + Polyesteramide + Chiết xuất trà xanh + Ethanol + Phenoxyethanol + triethanolamine	Chai	117,300	CV	Việt Nam
76	N-NANG10162	Nạng gỗ	Chất liệu: gỗ chắc chắn Chỗ tì nách vải và nệm mút Chỗ tiếp đất bằng cao su mút mặt đường chống trơn trượt.	Bộ	126,500	Việt Nam	Việt Nam
77	N-TUIC10169	Túi chườm đa năng		cái	149,500	Công ty cổ phần Dược phẩm và TBYT An Phú	Việt Nam
78	N-MICR10128	Micro Power Negative Pressure Wound Therapy Dressing (MJ- 01A4)	Thành phần: xốp polyvinyl alcohol và màng polyurethane Kích thước: 150mm x 70mm x 1.8mm	miếng	655,500	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ MỸ PHẨM, THỰC PHẨM CHỨC NĂNG
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
1	N-EUCE8936	EUCERIN EVEN SKIN SPOTLESS BRIGHTENING GENTLE CLEANSING FOAM 150g	Aqua, Myristic Acid, Propylene Glycol, Palmitic Acid, Stearic Acid, Potassium Hydroxide, Glycerin, Lauric Acid, PEG-150, PEG-8, Glyceryl Stearate, Cera Alba, Parfum, Sodium Methyl Cocoyl Taurate, Arachidic Acid, BHT, Etidronic Acid, Disodium EDTA, Oleic Acid, Bisabolol, Benzyl Alcohol, Farnesol, Sodium Ascorbyl Phosphate	Tuýp	468,234	BEIERSDORF (THAILAND) CO., LTD.	Thái Lan
2	N-GLUT10079	GLUTAMEX	Glutathion 500mg + CoenzymQ10 15mg + Acid alpha lipoic 10mg	Viên	26,762	Công ty TNHH Medistar Việt Nam - Nhà máy số 1	Việt Nam
3	N-SUNO8943	SUNOHADA SOOTHING LOTION 100ml	1/ Thành phần : Water, Butylene Glycol, Dipropylene Glycol, Glycerin, Triethylhexanoin, Sorbitol, Hydrogenated Rapeseed Alcohol, Hydrolyzed Corn Starch, Hydrogenated Polyisobutene, Stearic Acid, Glyceryl Stearate SE, Dimethicone, Polyglyceryl-10 Stearate, Silica, Sodium Benzoate 0,3%, Phenoxyethanol 0,2%, Sodium Citrate, Citric Acid, Gellan Gum, Hydroxyphenyl Propamidobenzoic Acid, Dipotassium Glycyrrhizate 2/ Không cồn, paraben, steroid, chất tạo màu & hương liệu 3/ Giâm khô, ngứa và mẩn đỏ trong 1 tuần	Chai	319,700	ARIE Corporation	Nhật Bản
4	N-DUNG10085	Dung dịch tắm khô DANAPHA D.B	Water, Ethanol, Chlorhexidine digluconate, Chiết xuất Lô hội, Panthenol, Butylated hydroxytoluene, Glycerine, PEG-40 hydrogenated castor oil, Lactic acid, Parfum	Chai	189,750	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam
5	N-LACT10097	Lactacyd Pro Sensitive	Lactic Acid + Sodium benzoate + Styrene Acrylates Copolymer + Cocamidopropyl betaine + Sodium Chloride/chai 250ml	Chai	108,000	SANOVI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY.	Việt Nam
6	N-COMS8970	CÓM SAMURAI	Why protein concentrate (Nhập khẩu Mỹ), L-Lysine HCl, Cao men bia (Nhập khẩu Pháp), Nano canxi carbonate, Digezyme, L-Arginine L-aspartate, Kẽm gluconate, Vitamin B1, Vitamin B6	Gói	9,307	Công ty TNHH Dược Phẩm Medistar Việt Nam	Việt Nam
7	N-SIRO8971	SIRO ZUT HO	Mật ong, Cao Lá thừng xuân, Cao Trần bì, Cao Cúc tím, Cao Hạnh nhân, Cao Mạch môn, Tinh dầu gừng	Chai	82,472	Công ty TNHH Medistar Việt Nam - Nhà máy số 1	Việt Nam
8	N-DAUT10089	Dầu tắm gội thảo dược BEA 250 ml	Gừng, cây Ngũ sắc, lá Tre, Sài đất, Trà xanh, Mướp đắng, Bò công anh, cỏ Mần trầu, Kim ngân hoa, Kinh giới, Nhọ nồi, Kế đầu ngựa, vỏ Chanh, Nghệ, Lô hội, quả Bồ kết, gai Bồ kết, Bồ hòn, lá Bưởi, Ngải cứu, Sả, Tầm bóp, Trầu không, Hương nhu tía/chai 250ml	Chai	150,000	Công ty cổ phần Sinh học Dược phẩm Biopro	Việt Nam
9	N-BLUE8969	BLUEDULIN KID	Calci lactate, Chiết xuất nấm men, L-Lysine HCl, Taurin, Yến sào, Beta glucan 40%, Kẽm gluconate, Vitamin B1, DHA 11%, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3	Chai	115,462	Công ty TNHH Medistar Việt Nam - Nhà máy số 1	Việt Nam
10	N-FILU10075	FILUZ	Lutein 2.5mg + Zeaxanthin 0.5mg + Vitamin A 1000 IU + Vitamin E 100 IU	Viên	6,318	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	DVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
12	N-GYAL10102	GYALOPS	Glucosamin 400mg + Chondroitin Sulfate 50mg + Hyaluronic Acid 25mg	Viên	4,550	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam
13	N-LACT10098	Lactacyd Baby Gentle Care	Lactoserum atomisat + Acid lactic/chai 250ml	Chai	112,320	SANOVI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY.	Việt Nam
14	N-EUCE8935	EUCERIN SPOTLESS BRIGHTENING BOOSTER SERUM 30ml	Aqua, Alcohol Denat., Butylene Glycol, Glycerin, Isopropyl Palmitate, Cetearyl Isononanoate, Diisopropyl Adipate, Propylheptyl Caprylate, Cetearyl Alcohol, Distarch Phosphate, Glyceryl Stearate, Hydroxypropyl Starch Phosphate, Sodium Hyaluronate, Phenoxyethanol, Parfum, Dimethicone, Tocopherol, Ethylhexylglycerin, Trisodium EDTA, Dehydroxanthan Gum, Sodium Stearoyl Glutamate, Isobutylamido Thiazolyl Resorcinol, Xanthan Gum, Gellan Gum, Sodium Ascorbyl Phosphate, Glucosylrutin, Citric Acid, Glycyrrhiza Inflata Root Extract, Isoquercitrin, Sodium Chloride	Chai	1,259,604	BEIERSDORF (THAILAND) CO., LTD.	Thái Lan
15	N-NEWF10104	NEW FRESH 100ml	Water + Hydroxyethyl cellulose + Mangifera Indica Leaf Extract + Citric Acid + Tocopherol + Allantoin + Propylene Glycol + Sodium Cocoamphoacetate + Glycerin + Cocamidopropyl Betaine + Ethyl Lauoyl Arginate HCL + Peg-40 Hydrogenated Castor Oil + Potassium Sorbate/chai 100ml	Chai	84,000	Công ty TNHH MTV Sản xuất Dược - Mỹ phẩm Gamma	Việt Nam
16	N-THUC8968	THỰC PHẨM BẢO VỆ SỨC KHOẺ LINEABON K2+D3	Vitamin K2 (MK7) + Vitamin D3	Chai	322,000	ErgoPharma d.o.o	Slovenia
17	N-THYR10103	THYROUZIN	L-lysine HCl + Thymomodulin + Taurin + Kẽm gluconate (tương đương kẽm 1.71mg) + Thiamin mononitrate (Vitamin B1 tương đương với 1.62mg Thiamin) + Pyridoxin hydrochloride (Vitamin B6 tương đương với 1.64mg Pyridoxin) + Riboflavin (Vitamin B2) Phụ liệu: chất tạo ngọt (Sorbitol+Sucrose) + hương liệu tổng hợp (Hương cam) + chất điều chỉnh độ acid (Acid citric) + chất bảo quản (Sodium benzoate) + nước tinh khiết	Ống	12,000	Công ty CP Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam
18	N-LACT10098	Lactacyd Baby Gentle Care 250ml	Lactoserum atomisat + Acid lactic/chai 250ml	Chai	112,320	SANOVI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY.	Việt Nam
19	N-TAUR10080	TAURINE VITA	Taurine 250mg	Viên	5,721	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam
20	N-VIEN9020	VIÊN NGÂM EUCATOL	Tinh dầu khuynh diệp, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Tinh dầu quế	Hộp	70,800	Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam

H
KH
GU
GN

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
21	N-CERA8949	CERADAN HYDRA MOISTURISER 30G	Water; Hydrogenated Polydecene; Simmondsia Chinensis (jojoba) seed oil; Butylene Glycol; Cyclopentasiloxane; Glycerin; Behenyl Alcohol; Glyceryl Stearate; PEG-60 Glyceryl Isostearate; Cetyl Alcohol; Pentylene Glycol; Trideceth-12; Sodium Lauroyl Lactylate; Sorbitan Stearate; Beeswax; Dimethicone; PEG-32; PEG-6; Hydroxypropyl Bispalmitamide MEA (Ceramide); Phenoxyethanol; Carbomer; Ethylhexylglycerin; Cholesterol; Linoleic Acid; Tocopherol; Xanthan Gum; Sodium Hyaluronate; Sodium Hydroxide Mục đích sử dụng: Ceradan Hydra Moisturiser được dùng để dưỡng ẩm cho da.	Tuýp	169,363	Toshiki International Singapore Pte Ltd	SINGAPORE
22	N-CETA8942	CETAPHIL GENTLE	Nước tinh khiết, Cetyl Alcohol, Propylene Glycol, Sodium Lauryl Sulfate, Stearyl Alcohol, Methyl-Paraben, Propylparaben, Butylparaben	Chai	143,750	Productinon	Canada
23	N-FIXD8954	FIXDERMA SALYZAP GEL FOR ACNE DAY TIME	Aqua + Propanol-2 + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Nicotinamide + Capryloyl Glycine + Salicylic Acid + Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer + Glycerol + PEG-40 Hydrogenated Castor Oil + Phenoxyethanol + Allantoin + Tea Tree (Melaleuca Alternifolia) Leaf Oil + Triethanolamine + Tocopheryl Acetate + Eugenia Caryophyllus (Clove) Flower Oil + Sarcosine + Cinnamomum Zeylanicum Bark Extract + Ethylhexylglycerin.	Hộp	316,145	Fixderma	Ân Độ
24	N-FIXD8959	FIXDERMA SCAR GEL	Aqua + Allium Cepa (Onion) Bulb extract + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Nicotinamide + Glycerol + Allantoin + Xanthan Gum + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Panthenol + Lactic acid + Disodium EDTA + Fragrance.	Hộp	293,564	Fixderma	Ân Độ
25	N-FLOS8963	FLOSLEK - ATOPIC BODY WASH GEL AND SHAMPOO	Aqua, Sodium Myreth Sulfate, Lauryl Glucoside, Cocamidopropyl Betaine, Coco Glucoside, Glyceryl Oleate, Citric Acid, Tocopherol, Hydrogenated Palm Glycerides Citrate, Glycerin, Sodium Lactate, PEG-120 Methyl Glucose Dioleate, Sodium Benzoate, Potassium Sorbate, Polyquaternium-10, Panthenol, Inulin, Alpha - Glucan Oligosaccharide, Polysorbate 20, Shea Butter Ethyl Esters, Parfum, Sodium Chloride, Lactic Acid	Tuýp	270,250	Laboratorium Kosmetyczne FLOSLEK Furmanek Sp. J.	Poland
26	N-GERG8945	GERGEL Purified water: vừa đủ, Glycerin:	Purified water, Glycerin, Azadirachta indica extract (Chiết xuất cây Neem), Polyacrylate crosspolymer-6, Phenoxyethanol, Fragrance, Allantoin, Colloidal silver	Tuýp	149,040	Công ty cp dược phẩm QD-Meliphar	Việt Nam

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
27	N-IVAT8932	IVATHERM-CICADERM CREAM	Aqua (water), Ethylhexyl Palmitate, Propylene Glycol Dicaprylate/ Dicaprate, PEG-8, Propylene glycol, Hydrogenated Palm Kernel oil, Glyceryl Stearate, Cetyl Alcohol, Mimosa tenuiflora Bark Extract, Myreth-3 Myristate, Carbomer, Methylparaben, Propylparaben, o-Cymen-5-OL, Sodium hydroxide, 2-Bromo-2-Nitropropane-1,3-DIOL, Helianthus Annuus (Sunflower) seed oil, Tocopherol, Citric Acid, Potassium sorbate, Sodium Benzoate	Gói	44,400	SICAF	Pháp
28	N-LIPB8961	LIP BALM	Paraffinum Liquidum + White Soft Paraffin + Apis Mellifera (Bees) Wax + Ozokerite + Octyl Stearate + Fragrance + Tocopheryl Acetate + Ethyl Mentane Carboxamide + Methyl Diisopropyl Propionamide + Propylene Glycol + Ascorbic Acid.	Hộp	88,363	Fixderma	Ấn Độ
29	N-OCEA10092	OCEAN VITAMIN D3	Vitamin D3 400IU/0,15ml hoặc 1 nhát xịt - 20ml	Hộp	259,578	Nuvita Ilac ve Kimiya San. Yic.A.Nuvita Ilac ve Kimya San. Tic. A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ
30	N-PSOR8946	PSORIGEL	Nước tinh khiết, chiết xuất lá lô hội, glycerin, Phenoxyethanol, Carbomer, Kolliphor RH40, Triethanolamine, curcumin, methylpropanediol, Allantoin, chiết xuất đu đủ, 4-terpineol, Propylen Glycol, salicylic acid, salix alba bart extract, tinh dầu oải hương, Nano bạc.	Tuýp	186,300	Công ty cp dược phẩm QD-Meliphar	Việt Nam
31	N-VIVA10090	VIVAKIDS IMMUNITY LIQUID	Cho 10 ml chứa: 1% chiết xuất Keo ong (Propolis extract) 100mg + vitamin C 60mg + Vitamin E 10mg + Niacin 8mg + acid Pantothenic 3mg + Vitamin B2 0,8mg + Vitamin B1 [1000IU] + Vitamin B6 0,2mg + acid Folic 100mcg + Iod 50mcg + Vitamin K1 30mcg + Selen 20mcg + D-biotin 15mcg + Vitamin D3 10mcg [400 IU] + Vitamin B12 2mcg/10ml - 200ml	Hộp	378,810	Masenz Danya Group S.L	Tây Ban Nha
32	N-OIGE10113	OIGE TYROFADE CREAM	Aqua (Water) + Glycerin + Lactic Acid + Cetostearyl Alcohol + Tranexamic Acid + Stearic Acid + Cyclopentasiloxane + Sodium Acrylate/ Sodium Acryloyldimethyl Taurate Copolymer, Isohexadecane and Polysorbate 80 + Glyceryl Stearate and PEG-100 Stearate + Isopropyl Myristate + Kojic Dipalmitate + Emulsifying Wax + Alpha Arbutin + Ethyl Ascorbic Acid + Vitamin E Acetate + Potassium Sorbate + Potassium Methoxysalicylate + Bisabolol + Fragrance + Allantoin	Tuýp	561,000	Scott Edil Advance Research Laboratories & Education Ltd.	Ấn Độ
33	N-CERA8948	CERADAN DIAPER CREAM 10G	Petrolatum; Mineral Oil; Zinc Oxide; Paraffin; Polymethyl Methacrylate; Dextrin Palmitate/Ethylhexanoate; Glyceryl Behenate; Polyglyceryl-6 Octastearate; Otenidine Hydrochloride; Hydroxypropyl Bispalmitamide MEA (Ceramide); Linoleic Acid; Cholesterol; Butylene Glycol; Glycyrrhiza Glabra Root Extract Mục đích sử dụng: Ceradan Diaper Cream được dùng hàng ngày giúp làm dịu da và chống hăm tã.	Tuýp	103,680	Toshiki International Singapore Pte Ltd	SINGAPORE

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	DVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
34	N-CERA8949	CERADAN HYDRA MOISTURISER 30G	Water; Hydrogenated Polydecene; Simmondsia Chinensis (jojoba) seed oil; Butylene Glycol; Cyclopentasiloxane; Glycerin; Behenyl Alcohol; Glyceryl Stearate; PEG-60 Glyceryl Isostearate; Cetyl Alcohol; Pentylene Glycol; Trideceth-12; Sodium Lauroyl Lactylate; Sorbitan Stearate; Beeswax; Dimethicone; PEG-32; PEG-6; Hydroxypropyl Bispalmitamide MEA (Ceramide); Phenoxyethanol; Carbomer; Ethylhexylglycerin; Cholesterol; Linoleic Acid; Tocopherol; Xanthan Gum; Sodium Hyaluronate; Sodium Hydroxide Mục đích sử dụng: Ceradan Hydra Moisturiser được dùng để dưỡng ẩm cho da.	Tuýp	169,363	Toshiki International Singapore Pte Ltd	SINGAPORE
35	N-CERA8952	CERADAN SOOTHING GEL 10G	Water; Glycerin; Pentylene Glycol; Butylene Glycol; Propanediol; Laureth-9; Menthol Betaine; Phenoxyethanol; Carbomer; Sodium Hydroxide; Sodium Hyaluronate Mục đích sử dụng: Ceradan Soothing Gel có tác dụng làm dịu vùng da ngứa, mẩn đỏ sau vài phút. Thích hợp cho trẻ từ 0 tháng tuổi trở lên.	Tuýp	103,680	Toshiki International Singapore Pte Ltd	SINGAPORE
36	N-FIXD8957	FIXDERMA MOISTURIZING CREAM	Aqua + Urea + Lactic Acid + Paraffinum Liquidum + Cetearyl Alcohol + Emulsifying Wax + Almond (Prunus Dulcis Amara) Oil + Stearic Acid + Glycerol + Cyclopentasiloxane + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Allantoin + Tocopheryl Acetate + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Fragrance.	Hộp	237,109	Fixderma	Ấn Độ
37	N-FIXD8954	FIXDERMA SALYZAP GEL FOR ACNE DAY TIME	Aqua + Propanol-2 + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Nicotinamide + Capryloyl Glycine + Salicylic Acid + Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer + Glycerol + PEG-40 Hydrogenated Castor Oil + Phenoxyethanol + Allantoin + Tea Tree (Melaleuca Alternifolia) Leaf Oil + Triethanolamine + Tocopheryl Acetate + Eugenia Caryophyllus (Clove) Flower Oil + Sarcosine + Cinnamomum Zeylanicum Bark Extract + Ethylhexylglycerin.	Hộp	316,145	Fixderma	Ấn Độ
38	N-HEMP10086	HEMPOIN PLUS	Thành phần: Trong 1 viên nang cứng (515 mg): Chiết xuất quả xương rồng Opuntia vulgaris Kẽm (kẽm sulfate) Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Viên	13,200	PURPLE INC. – Địa chỉ: B-10/11, Kalptaru Industrial Estate, At. Moraiya, Changodar, Ahmedabad-382213 (Gujarat), India.	Ấn Độ
39	N-SUNO9165	SUNOHADA QUICK ITCH RELIEF MOISTURIZING MIST 100ml	1/ Thành phần : Water, Butylene Glycol, Hydrolyzed Corn Starch, Polysorbate 80, PEG-25 Glyceryl Isostearate, Sodium PCA, Sorbitol, Phenoxyethanol 0,4%, Menthol, Sodium Citrate, Dipotassium Glycyrrhizate, Citric Acid, Hydroxyphenyl Propamidobenzoic Acid2/ Không cồn, paraben, steroid, chất tạo màu & hương liệu3/ Giảm khô ngứa trong 1 phút	Chai	325,179	ARIE Corporation	Nhật Bản

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
40	N-OIGE10118	OIGE AHA-BHA FACE WASH	Aqua (Water) + Sodium Laureth Sulphate + Acrylates Copolymer + Cocamidopropyl Betaine + Propylene Glycol + Cocamide DEA + Triethanolamine + Glycerin + Glycolic Acid + Salicylic Acid + Vitamin E Acetate +Fragrance + Polysorbate 20 + Melaleuca Alternifolia (Tea Tree) Leaf Oil + Disodium EDTA + Phenoxyethanol + Aloe Barbadensis Leaf Juice	Tuýp	345,000	Scott Edil Advance Research Laboratories & Education Ltd.	Ấn Độ
41	N-NAME10078	NAMEXIN	Lutein 2.5mg + Zeaxanthin 0.5mg + Vitamin A 1000 IU + Vitamin E 100 IU	Viên	6,388	Công ty TNHH Medistar Việt Nam	Việt Nam
43	N-ZINU10087	Zinusa 40mg/5 ml	Kẽm Gluconat 40mg/5ml	Ống	3,900	Công ty cổ phần Sinh học Dược phẩm Biopro	Việt Nam
44	N-EUCE8940	EUCERIN SUN HYDRO PROTECT ULTRA-LIGHT FLUID SPF 50+ PA++++ 50ml	Aqua, Alcohol Denat., C12-15 Alkyl Benzoate, Butyl Methoxydibenzoylmethane, Bis-Ethylhexyloxyphenol Methoxyphenyl Triazine, Ethylhexyl Triazone, Butylene Glycol Dicaprylate/Dicaprate, Dibutyl Adipate, Diethylamino Hydroxybenzoyl Hexyl Benzoate, Phenylbenzimidazole Sulfonic Acid, Silica, Tapioca Starch, Polyglyceryl-6 Stearate, Silica Dimethyl Silylate, Glycerin, Cetearyl Alcohol, Glyceryl Stearate, Phenoxyethanol, Hydroxyacetophenone, Copernicia Cerifera Cera, Parfum, Xanthan Gum, Sodium Hydroxide, Polyglyceryl-6 Behenate, Arginine HCL, Glycyrrhetic Acid, Hydroxypropyl Methylcellulose, Trisodium EDTA, Sodium Hyaluronate, Sodium Lactate, Sodium PCA, Glycyrrhiza Inflata Root Extract	Chai	689,310	Beiersdorf Manufacturing Poznan Sp. Z o. o.	Ba Lan
45	N-DUNG10096	Dung dịch vệ sinh phụ nữ Dạ Hương 100ml	Sodium chloride (Muối tinh khiết) + Aloe vera extract (Lô hội) + Menthol (Chiết xuất từ Bạc hà) + Thymol (Chiết xuất từ Bạch lý hương) + Morus alba leaf extract (Chiết xuất dâu tằm) + Vitamin B3 + Collagen + Chamomilla extract (Chiết xuất Cúc La Mã) + Lactic acid + Alpha Tocopherol (Vitamin E)./chai 100ml	Chai	36,400	Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh	Việt Nam
46	POC0001	Pocari Sweat 500ml 500ml	Nước + Đường mía + Chất điều chỉnh độ axit (330 +331(iii) +296 +575) + Hương liệu giống tự nhiên +Hương chanh tự nhiên + Natri clorid + Kali eclorid + Calei lactat + Magnesi carbonat + Chất chống oxi hóa (300)./chai 500ml	chai	14,700	Công ty TNHH OTSUKA NUTRACEUTICAL VIETNAM	Việt Nam
47	POC0001	Pocari Sweat 500ml 500ml	Nước + Đường mía + Chất điều chỉnh độ axit (330 +331(iii) +296 +575) + Hương liệu giống tự nhiên +Hương chanh tự nhiên + Natri clorid + Kali eclorid + Calei lactat + Magnesi carbonat + Chất chống oxi hóa (300)./chai 500ml	chai	14,700	Công ty TNHH OTSUKA NUTRACEUTICAL VIETNAM	Việt Nam
48	N-KOCI10101	KOCITRUM 500mg	Citicoline natri + Phụ liệu: chất chống đông vón (tale + magie stearat) + chất làm bóng (hydroxypropyl methyl cellulose + polyethylene glycol 6000) + chất bảo quản (nipagin + nipasol) + màu thực phẩm tổng hợp (titan dioxyd) + chất độn (Cellulose vi tinh thể + tinh bột) /viên 500mg	Viên	15,000	Công ty Cổ phẩm dược phẩm Quốc tế Dollexpharm	Việt Nam

BỆNH
ĐA K
HUNG
UẨNG

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
49	N-GOIB10081	Goibame 250ml	Chiết xuất thạch xương bồ + chiết xuất chù du + chiết xuất gừng lá + chiết xuất bồ kết + chiết xuất hương nhu + c hiết xuất trà xanh + chiết xuất cỏ màn trâu + chiết xuất ngũ sắc + vitamin E + fragnace + glycerine + cocoamidropopyl betain + sodium laureth sulfale + sodium cocoamphoacetale.../chai 250ml	Chai	186,545	Công ty TNHH Dược Phẩm Xanh ĐT	Việt Nam
50	POC0001	Pocari Sweat	Nước + Đường mía + Chất điều chỉnh độ axit (330 +331(iii) +296 +575) + Hương liệu giống tự nhiên +Hương chanh tự nhiên + Natri clorid + Kali eclorid + Calei lactat + Magnesi carbonat + Chất chống oxi hóa (300)/chai 500ml	chai	14,700	Công ty TNHH OTSUKA NUTRACEUTICAL VIETNAM	Việt Nam
51	N-LEVI8988	LEVIGATUS	Cetrimide; Chất chiết nghệ;tá dược vừa đủ	Tuýp	18,725	traphaco	Việt Nam
52	N-FLOS8929	FLOSLEK - ANTI ACNE FACE CLEANSING GEL ADVANCE	Aqua, Cocamidopropyl Betaine, Sodium Chloride, Citric Acid, Sodium Lauroyl Sarcosinate, Lauryl Glucoside, Nasturtium Officinale Extract, Arctium Majus Root Extract, Salvia Officinalis Leaf Extract, Citrus Limon Peel Extract, Hedera Helix Leaf Extract, Saponaria Officinalis Leaf/Root Extract, Fucus Vesiculosus Extract, Sodium Benzoate, Potasium Sorbate, Coco-Glucoside, Glyceryl Oleate, Tocopherol Hydrogenated Palm Glycerides Citrate, Lactic Acid, Niacinamide, Faex Extract, Aesculus Hippocastanum Seed Extract, Ammonium Glycyrrhizate, Pentylene Glycol, Panthenol, Caffeine, Biotin, Caprylyl Glycol, Sodium Citrate, Parfum, Salicylic Acid, Sodium Phytate, Glycerin, Zinc Gluconate	Tuýp	379,500	FLOSLEK Sp. z o.o.	Ba Lan
53	N-FLOS8929	FLOSLEK - ANTI ACNE FACE CLEANSING GEL ADVANCE	Aqua, Cocamidopropyl Betaine, Sodium Chloride, Citric Acid, Sodium Lauroyl Sarcosinate, Lauryl Glucoside, Nasturtium Officinale Extract, Arctium Majus Root Extract, Salvia Officinalis Leaf Extract, Citrus Limon Peel Extract, Hedera Helix Leaf Extract, Saponaria Officinalis Leaf/Root Extract, Fucus Vesiculosus Extract, Sodium Benzoate, Potasium Sorbate, Coco-Glucoside, Glyceryl Oleate, Tocopherol Hydrogenated Palm Glycerides Citrate, Lactic Acid, Niacinamide, Faex Extract, Aesculus Hippocastanum Seed Extract, Ammonium Glycyrrhizate, Pentylene Glycol, Panthenol, Caffeine, Biotin, Caprylyl Glycol, Sodium Citrate, Parfum, Salicylic Acid, Sodium Phytate, Glycerin, Zinc Gluconate	Tuýp	379,500	FLOSLEK Sp. z o.o.	Ba Lan

VIỆN
HOA
KỲ
AM

STT	Mã hàng	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	ĐVT	Giá bán	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
54	N-HOZE10100	HOZEN	Dầu cá 500mg (Dầu cá tự nhiên (Dầu cá ngừ) (Tương đương với Docosahexaenoic acid - DHA 12mg) (Tương đương với Eicosapentaenoic acid - EPA 25mg) + Pyridoxone Hydrochloride (Vitamin B6: 4,12mg): 5mg + Riboflavine (Vitamin B2): 5mg + Potassium iodide (Tương đương i ốt 75mcg): 98mcg + D- alpha tocopherol (Tương đương với Vitamin E 10IU): 6.7mg + Cyanocobalamin (Vitamin B12): 12 mcg + Ascorbic Acid (Vitamin C): 50mg + Zinc sulfate monohydrate (Tương đương với kẽm 8mg): 22.1mg + Sắt Fumarate (Tương đương với iron 5mg): 15.2mg + Calcium Pantothenate (Tương đương với Pantothenic acid 4.4mg): 5mg + Cholecalciferol (Vitamin D3): 100IU + Thiamine hydro (Vitamin B1): 5mg.	Viên	10,000	LABPHARMACEUTICAL Pty Ltd	Úc (Ôt-xrây-li-a)
55	N-OCEA10093	OCEAN D3K2	Vitamin D3 400IU+ Vitamin K2 22,5mcg (MK7)/0,15ml hoặc 1 nhát xịt - 20ml	Hộp	316,710	Nuvita llac ve Kimiya San. Yic.A.Nuvita llac ve Kimya San. Tic. A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ
56	N-OCEA10092	OCEAN VITAMIN D3	Vitamin D3 400IU/0,15ml hoặc 1 nhát xịt - 20ml	Hộp	225,720	Nuvita llac ve Kimiya San. Yic.A.Nuvita llac ve Kimya San. Tic. A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ
57	N-OCEA10093	OCEAN D3K2	Vitamin D3 400IU+ Vitamin K2 22,5mcg (MK7)/0,15ml hoặc 1 nhát xịt - 20ml	Hộp	275,400	Nuvita llac ve Kimiya San. Yic.A.Nuvita llac ve Kimya San. Tic. A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ
58	N-CERA8947	CERADAN ADVANCED MOISTURISING SKIN BARRIER CREAM 30G	Water; Hydrogenated Polydecene; Propylene Glycol; Lactobionic Acid; Behenyl Alcohol PEG-20 Methyl Glucose Sesquistearate; Glycerin; Hydroxypropyl Bispalmitamide MEA (Ceramide); Myristyl Alcohol; Polyacrylate-1 Crosspolymer; Methyl Glucose Sesquistearate; Citric Acid; Cholesterol; Linoleic Acid; Phenoxyethanol; Ethylhexylglycerin; Sodium Hydroxide; Zinc Oxide Mục đích sử dụng: Sản phẩm dùng để dưỡng ẩm cho da.	Tuýp	304,290	Toshiki International Singapore Pte Ltd	SINGAPORE
59	N-DUNG10096	Dung dịch vệ sinh phụ nữ Dạ Hương 100ml	Sodium chloride (Muối tinh khiết) + Aloe vera extract (Lô hội) + Menthol (Chiết xuất từ Bạc hà) + Thymol (Chiết xuất từ Bạch lý hương) + Morus alba leaf extract (Chiết xuất dâu tằm) + Vitamin B3 + Collagen + Chamomilla extract (Chiết xuất Cúc La Mã) + Lactic acid + Alpha Tocopherol (Vitamin E)/chai 100ml	Chai	43,680	Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh	Việt Nam
60	N-FIXD8958	FIXDERMA NON DRYING CLEANSER	Purified water + Propylene Glycol + Cetearyl Alcohol + Lactic Acid + Triethanolamine + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Sodium Lauryl Sulfate + Sodium PCA + Xanthan Gum + Allantoin + Disodium EDTA + Fragrance + CI 42090.	Hộp	214,527	Fixderma	Ấn Độ